

CHAPTER 05A

HƯỚNG DẪN NGỮ PHÁP

MỤC LỤC・目次

| | |
|------------|---|
| MỤC LỤC・目次 | 1 |
| CHÚ THÍCH | 2 |

facebook.com/hackuan

CHÚ THÍCH



Công thức, cách kết hợp



Ghi chú



Nhắc lại kiến thức cũ.



So sánh cách dùng với những mẫu câu gần nghĩa.



Mở rộng thêm ngoài kiến thức chính.



CHIA ĐỘNG TỪ QUÁ KHỨ



#1

V ました。

QUÁ KHỨ



#2

V ませんでした。

QUÁ KHỨ PHỦ ĐỊNH



Ý NGHĨA

Đã/ đã không...

Một hành động đã hoặc không xảy ra trong một thời điểm ở quá khứ. Thường trong câu sẽ có ngữ cảnh thời gian để nhận biết.

#01

例

せんしゅう か もの
先週、スーパーで 買い物しました。

Tuần trước, tôi đã mua sắm ở siêu thị.

#03

例

きのう ね
昨日、寝ませんでした。

Hôm qua tôi đã không ngủ.



Như vậy, nhờ có một từ chỉ thời gian đặt trước mà ta biết hành động đã xảy ra rồi.

Tuy nhiên, chúng ta có một số từ khá “nhạy cảm”:

- ・しゅうまつ: cuối tuần. Với từ này, chúng ta chỉ có thể nhìn vào dạng động từ của câu: nếu là ます thì cuối tuần này, nếu là ました là cuối tuần trước (đã xảy ra rồi).
- ・けさ: sáng nay. Dù là sáng **nay**, nhưng hầu hết câu sẽ chia quá khứ, bối cảnh thường là khoảng thời gian giữa đến cuối ngày. Thường muốn nói sáng nay và ngay chính thời điểm đó, người ta dùng いま (bây giờ).

A.1



例

- A: ^{にちようび} 日曜日(に)、なにをしましたか。
(Vào) chủ nhật, bạn **đã** làm gì thế?
- B: ともだちのいえへいきました。
Mình **đã** đi đến nhà bạn bè.
- A: そうですか。Vậy à.



どこか

どこか (đọc là “đô cô cà” không lên giọng chữ か)



là một “danh từ bất định”, mang nghĩa “**một nơi nào đó**”.

Ta cùng xem 2 ví dụ:

#8 例

^{しゅうまつ}週末、どこへ ^い行きましたか。

MỞ

Cuối tuần bạn đã đi đâu vậy?

#9 例

^{しゅうまつ}週末、どこかへ ^い行きましたか。

YES/NO

Cuối tuần bạn có đi đến một nơi nào đó không vậy?

Câu #8 là mẫu câu đã học, ta chỉ chia quá khứ để phù hợp với từ chỉ thời gian しゅうまつ (ý nói cuối tuần rồi), là một **câu hỏi mở, câu trả lời đi**



trực tiếp vào vấn đề.

Nhưng ở câu #9, người nói chỉ cần biết là bạn **có hay không** việc đi đâu đó chơi. Nên #9 là câu yes/no (nghĩa là cần có はい hoặc いいえ trước câu trả lời).

#10 例

きのう 昨日、どこかへ 行きましたか。

Hôm qua bạn có đi đâu đó không?

はい、A公園へ行きました。

Có, tôi đã đi công viên A.

Câu trả lời không và hình thức lược bỏ へ:

・ Nếu trả lời không, chúng ta dùng lại mẫu “không đi đâu cả” đã học ở bài 3. Mẫu câu đó mới thực sự diễn tả đúng việc đang nhấn mạnh sự phủ định: tôi không đi đâu cả.

・ Trong cả 2 cách hỏi và trả lời trong cặp câu này, trợ từ へ có thể được lược bỏ cho câu thanh thoát hơn.

Chú ý: どこかへ thành どこか, どこへも thành どこも.

A.2

A: しゅうまつ 週末(に)、どこか(へ) 行きましたか。

Cuối tuần, bạn có đi đâu đó không?

例 1

⇒

B: はい、しんじゅく 新宿へ行きました。

しんじゅく 新宿のデパートでかいもの 買い物しました。

Có, mình đã đi Shinjuku. Đã mua sắm tại một trung tâm thương mại của Shinjuku.

A: そうですか。Vậy à.

例 2

➔

B: いいえ、どこ(へ)も行きませんでした。

B: うちでテレビをみました。

Không, mình đã không đi đâu cả. Đã ở nhà xem TV.

A: そうですか。Vậy à.



LÀM CÙNG



[NGƯỜI] と V。

#12 例

今朝、友達と図書館で中国語を勉強しました。

Sáng nay, tôi đã cùng bạn học tiếng Trung ở thư viện.

✚ Đưa ra câu hỏi với だれと V か。

#14 例

昨日の晩、誰と 食事しましたか。

Câu đã dùng bữa với ai tối qua thế?

恋人としました。

Đã làm (dùng bữa) cùng với người yêu.

Lưu ý, để nói làm việc gì đó một mình, ta sẽ dùng với ひとりで.

✚ Cả “người と” và “ひとりで” là 2 thành phần độc lập trong câu chỉ về cách thức thực hiện hành động, nên không liên quan đến “thì” của câu.



ひとりで + V

#16 例

おととい、ひとりで図書館へ行きましたか。

CÂU HỎI

Hôm kia, cậu đã đi thư viện một mình phải không?

#18 例

あさって、1人でカレーを作ります。

Ngày mốt, tôi sẽ nấu món cà ri một mình.



それから



[CÂU ĐỘNG TỪ]。それから、[CÂU ĐỘNG TỪ]。

✚ Lưu ý: それから chỉ là từ nối, nên không bị lệ thuộc bởi khung thời gian.
Hai vế có thể cùng là quá khứ, hoặc cùng là tương lai.

#19 例

先週の土曜日、祭りを見ました。

QUÁ KHỨ

それから、すしやとんかつなどを食べました。

Chủ nhật rồi, tôi đã xem lễ hội. Sau đó, ăn sushi và thịt heo chiên xù.

#20 例

あさって、郵便局^{ゆうびんきょく}へ行^いきます。

TƯƠNG LAI

それから、友達^{ともだち}とテニスをしてします。

Ngày mốt, tôi sẽ đi bưu điện. Sau đó, cùng bạn bè chơi quần vợt.



THỜI GIAN TRONG CÂU



Nếu muốn nói thực hiện hành động trong một lượng thời gian nhất định, ta có thể dùng trực tiếp với hành động, nghĩa là, lượng từ chỉ thời gian sẽ không đi với trợ từ.



どのくらい + V。



LƯỢNG THỜI GIAN + V。

#21 例

どのくらい音楽^{おんがく}を聞^ききましたか。

CÂU HỎI

Đã nghe nhạc trong bao lâu?

#22 例

1時間^{じ かん}くらいテレビを見^みました。

Đã xem TV khoảng 1 tiếng.

CÔNG
HƯNG

HOÀNG
DŨNG

THANH
ĐÀM

THANH
HIỆP

CAO
DUY

HỮU
ĐỨC

TUẤN
KIỆT

QUỐC
CÔNG

LÂM
HƯNG

ANH
TUẤN

HỮU
THÀNH

MINH
TRUNG

QUỐC
VƯƠNG

facebook.com/hackuan